TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tư do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111A**/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 11/7/2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy T

- Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân huyện Q;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 190/2022/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm V, thôn 3, xã C, huyện Q, thành phố H; hiện trú tại: Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm V, thôn 3, xã C, huyện Q, thành phố H. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Về phía nguyên đơn*: Trong đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa chị Nguyễn Thị V trình bày:

Tôi kết hôn cùng với anh Đ vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Q ngày 16/11/2011, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, kết hôn không bị ép buộc. Sau cưới, hai vợ chồng ở xã C, huyện Q, thành phố H. Nghề nghiệp: 02 vợ chồng đều lao động tự do.

Thời gian chung sống 2 vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được 09 năm thì ly thân. Nguyên nhân chính do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, đôi co vì quan điểm sống của 2 bên là quá khác nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân làm cho mâu thuẫn kéo dài. Vì vậy, vợ chồng tôi đã ly thân từ năm 2019. Kể từ khi ly thân 2 vợ chồng không có mối liên hệ gì về tình cảm từ đó đến nay. Việc vợ chồng ly thân, gia đình hai bên cũng biết và có nhiều lần chủ động hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không thành do anh Đ thờ ơ không quan tâm về mâu thuẫn vợ chồng.

Nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được Toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc, gia đình.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hữu P, sinh ngày 17/1/2013 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 15/5/2015 (hiện đang ở với anh Đ). Nay vợ chồng ly hôn, do đi làm không có thu nhập ổn định, nên trường hợp anh Đ có nguyện vọng muốn nuôi 2 con, thì tôi đồng ý giao con cho anh Đ.

Về thu nhập của tôi hiện tại khoảng 3 – 4 triệu/tháng.

Do tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi tha thiết xin được Toà sớm giải quyết để vợ chồng ly hôn và không hoà giải nhiều lần.

Về án phí: Tôi nhất trí nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Về phía bị đơn là anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:*

Tôi và chị Nguyễn Thị V kết hôn ngày 16/11/2011, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn 2 vợ chồng tôi sống ở Xóm V, thôn 3, xã C, huyện Q, thành phố H, nghề nghiệp: Vợ chồng đều là lao động tự do.

Sau cưới hai vợ chồng sống chung cùng gia đình đến tháng 2/2019, vợ tôi đi làm sau đó bỏ đi không về. Lý do tôi chuẩn bị đi làm ăn xa, vợ tôi muốn ra ở riêng mặc dù tôi đã khuyên không nên ra ở riêng nhiều lần vợ tôi vẫn không nghe, hai vợ chồng không đồng nhất được ra ở riêng hay ở chung với gia đình, do đó vợ tôi bỏ đi và không về, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Từ khi vợ tôi bỏ gia đình đi không có liên lạc gì với gia đình tôi và đã chặn hết toàn bộ mọi hình thức liên lạc với tôi. Việc mâu thuẫn của vợ chồng gia đình tôi có vào gia đình vợ tôi nói chuyện và báo cho gia đình biết việc vợ tôi đã bỏ nhà đi không về nhưng gia đình nhà vợ không có ý kiến gì với gia đình tôi.

Trong đơn xin ly hôn vợ tôi có trình bày: Trong cuộc sống hôn nhân sống chung với gia đình thường xuyên xảy ra cãi vã đuôi co là hoàn toàn không đúng với sự thật; từ ngày vợ tôi bỏ nhà đi giữa 2 gia đình đã có nhiều lần hàn gắn, khuyên bảo như vợ

tôi đã trình bày trong đơn là hoàn toàn không đúng với sự thật; trong đơn vợ tôi có trình bày là chúng tôi đã thỏa thuận hai cháu cho chồng nuôi dưỡng và không trực tiếp yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn không đúng vì 2 vợ chồng tôi không liên lạc gì với nhau từ giữa tháng 2/2019 cho đến nay.

** Quan điểm của đại diện gia đình ông Nguyễn Hữu Đ là bố đẻ của anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:*

Quá trình chung sống: 2 vợ chồng (V – Đ) chung sống với nhau không có điều tiếng gì cũng không có mâu thuẫn gì với gia đình. Cho đến ngày 14/2/2019 chị V bỏ nhà ra đi không nói một câu gì với gia đình và bỏ lại con chung ở nhà. Gia đình tôi cũng không liên lạc được do chị V đã cắt đứt liên lạc từ đó đến nay, chị V đi đâu làm gì gia đình tôi không biết, còn về mâu thuẫn vợ chồng ra sao gia đình tôi cũng không biết, chỉ biết thời điểm anh Đ đi làm ăn vắng nhà, chị V bỏ nhà ra đi và nói chuyện với con dâu thứ hai của tôi là không muốn nuôi con nữa. Đến nay, chị V bỏ bê 2 con ở nhà không về thăm con, cũng không liên lạc, thăm nom gì cho con. Hiện tại hai 2 cháu do gia đình tôi nuôi dưỡng và chăm sóc, chị V không cung cấp bất cứ điều gì cho các con để mặc kệ cho gia đình tôi nuôi dưỡng. Nay vợ chồng ly hôn, anh Đ đi làm ăn xa, việc vợ chồng ly hôn do vợ chồng tự định đoạt, tôi đều tôn trọng. Về con chung: Nay chị V có mong muốn để 2 con cho anh Đ nuôi thì tôi đồng ý, do 2 cháu từ nhỏ đến lớn ở cùng gia đình tôi và chỗ ăn học ổn định.

**Biên bản xác minh ngày 01/03/2023, tại UBND xã C thể hiện*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Hữu Đ kết hôn và có đăng ký vào ngày 16/11/2011 tại UBND xã C. Quá trình chung sống, chị V và anh Đ sinh được 02 con là cháu Nguyễn Hữu P, sinh ngày 17/1/2013 và cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 15/5/2015 như chị V trình bày là đúng. Về quá trình chung sống: Anh Đ và chị V hiện đã ly thân được một thời gian, anh Đ đi làm gì ở đâu địa phương không biết. Trước đó, vợ chồng kết hôn và chung sống tại địa phương, quá trình chung sống vợ chồng không có điều tiếng gì, do đó nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ đâu địa phương không nắm được. Quan điểm của địa phương là: Nay chị V làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ, trường hợp chị V cương quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thu nhập bình quân lao động tại địa phương là 250.000 đồng/người/ngày.

Tại phiên tòa có mặt chị V và anh Đ: Về phía chị V vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và chị cho rằng trường hợp anh Đ không có nguyện vọng nuôi cả 02 con thì chị xin nuôi 01 con, còn trường anh Đ nuôi cả 02 con thì chị xin góp phí tổn nuôi con 1.500.000 đồng – 2.000.000 đồng/tháng đối với 02 con;

Về phía anh Đ giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và khẳng định về tình cảm vợ chồng không còn và mong muốn được ly hôn, nhưng về lý do, nguyên nhân xin ly hôn của cô V trình bày như trên là không đúng (như quan điểm đã trình bày). Ngoài ra, về con chung anh Đ cho rằng từ khi cô V bỏ đi không hề hỏi han, quan tâm

gì đến các con (từ tình cảm đến kinh tế) do vậy anh không nhất trí giao con cho cô V nuôi và đề nghị giữ nguyên như hiện nay nhưng cô V phải góp phí tổn nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho các con.

Do các bên đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều mong muốn được ly hôn nhưng về phía anh Đ cho rằng nguyên nhân xin ly hôn của cô V trình bày như trên là không đúng, mặt khác về mức góp phí tổn nuôi con các bên không có sự thống nhất, anh Đ không nhất trí ký hòa giải hay thỏa thuận điều gì đối với cô V. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà có quan điểm:*

1.Về Tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 BLTTDS.

- Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử của Thẩm phán được phân công thụ lý đúng, đầy đủ so với quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án quy định tại các Điều 239, 240, 241, 242, 243, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260 và Điều 263 BLTTDS năm 2015.

2. Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc *"Xin ly hôn"* của chị Nguyễn Thị V. Cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Đề nghị xử chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Hữu Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Hữu P, sinh ngày 17/1/2013 và cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 15/5/2015. Giao 02 con là Nguyễn Hữu P và Nguyễn Hữu T cho anh Nguyễn Hữu Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị V có quyền đi lại thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Về góp phí tổn nuôi con: Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con cho anh Đ 2.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ

18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nguôi con theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: Xóm V, thôn 3, xã C, huyện Q, thành phố H nên việc chị V có đơn xin ly hôn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết anh Nguyễn Hữu Đ được Tòa án triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng, có quan điểm nhưng đều vắng mặt, lý do đi làm ăn xa. Tại phiên tòa chị V và anh Đ đều có mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh Đ, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Q ngày 16/11/2011 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống theo chị V đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do hai bên bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn, không tìm được tiếng nói chung từ tình cảm đến kinh tế, đến tháng 02/2019 chị V bỏ ra ngoài sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ. Về phía anh Đ cho rằng vợ chồng không có tiếng nói chung nhất là việc ở chung và ở riêng cùng với gia đình (Chị V xin ở riêng, anh Đ mong muốn ở chung cùng gia đình) dẫn đến vợ chồng có mâu thuẫn và ly thân từ tháng 2/2019 cho đến. Việc vợ chồng có mâu thuẫn và ly thân hai bên gia đình đều biết nhưng không can thiệp và ý kiến gì; từ khi ly thân các bên đều không liên lạc được với nhau. Tại phiên tòa các bên đều thừa nhận không còn tình cảm và mong muốn xin được ly hôn, về phí anh Đ thì cho rằng mặc dù vợ chồng không còn tình cảm nhưng những lý do xin ly hôn chị V đưa ra là không đúng…; qua quan điểm của đại diện gia đình anh Đ và xác minh tại địa phương; qua hòa giải tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị V và anh Đ ly thân đã nhiều năm (Từ tháng 02/2019)

và cắt đứt mọi liên lạc; quá trình giải quyết vụ án các bên đều có quan điểm, đều thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm và các bên đều không đưa ra giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà chỉ đổ lỗi cho nhau về nguyên nhân, lý do dẫn đến hôn nhân đổ vỡ. Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh Đ và chị V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cuộc sống chung không thể kéo dài nên áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V và cần xử cho chị V được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hữu P, sinh ngày 17/1/2013 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 15/5/2015 (Hiện đang ở với anh Đ). Tại phiên tòa chị V xin được nuôi 01 con và không đề nghị góp phí tổn nuôi con, anh Đ xin được nuôi 02 con và có đề nghị góp phí tổn nuôi con 03 triệu/tháng và các bên đều đưa ra các lý lẽ để bảo vệ quan điểm nuôi con của mình. Về phía chị V cho rằng nếu anh Đ cương quyết giữ nuôi cả 02 con thì chị cũng nhất trí nhưng về mức góp phí tổn nuôi con đề nghị Tòa xem xét vì thu nhập của chị không ổn định, chị có thể lo được khoảng 1.500.000 đến 2.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh Đ và chị V ly thân các con ở với anh Đ và gia đình đều có chỗ ăn, ở và sinh hoạt, học hành ổn định và nguyện vọng của các con đều xin được ở với anh Đ. Xét về hoàn cảnh, điều kiện thu nhập của anh Đ, chị V sau khi ly hôn, xét nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Cần giao cả 02 con chung của vợ chồng cho anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị V có quyền đi lại, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Về góp phí tổn nuôi con: Chị V có nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con cho anh Đ 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng/02 con chung kể từ tháng 8/2023 cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Chị V phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V đối với anh Nguyễn Hữu Đ;

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị V** được ly hôn anh **Nguyễn Hữu Đ**;

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hữu P, sinh ngày 17/1/2013 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 15/5/2015. Giao con Nguyễn Hữu P và Nguyễn Hữu T cho anh Nguyễn Hữu Đ được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị V có quyền đi lại thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về vấn đề góp phí tổn nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con cho anh Đ 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng/02 con kể từ tháng 8/2023 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

4. Về tài sản chung, công sức và công nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000476 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q. Chị V còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Chị V, anh Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Nơi nhận:
- *TAND thành phố H;*
- *VKS ND huyện Q;*
- *THA DS huyện Q;*
- *UBND xã C, huyện Q.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy T